

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-0.4%	-9.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.99
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

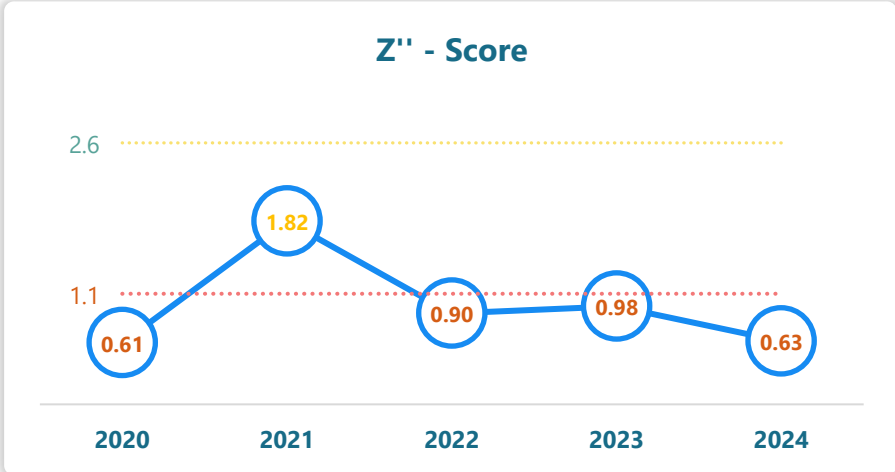
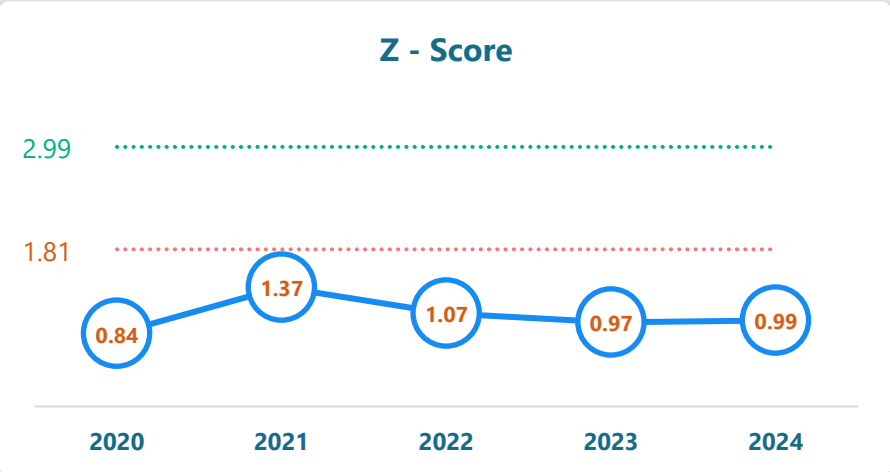
Hệ số nguy cơ phá sản	0.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
11,734		▲ 3,139
tỷ VNĐ		▲ 36.5%

LN sau thuế	2024	YoY
425		▲ 165
tỷ VNĐ		▲ 63.5%

ROE	2024	+/- YoY
7.5%		▲ 1.6%

ROA	2024	+/- YoY
1.8%		▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TID** năm **2024** đạt **0.99**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

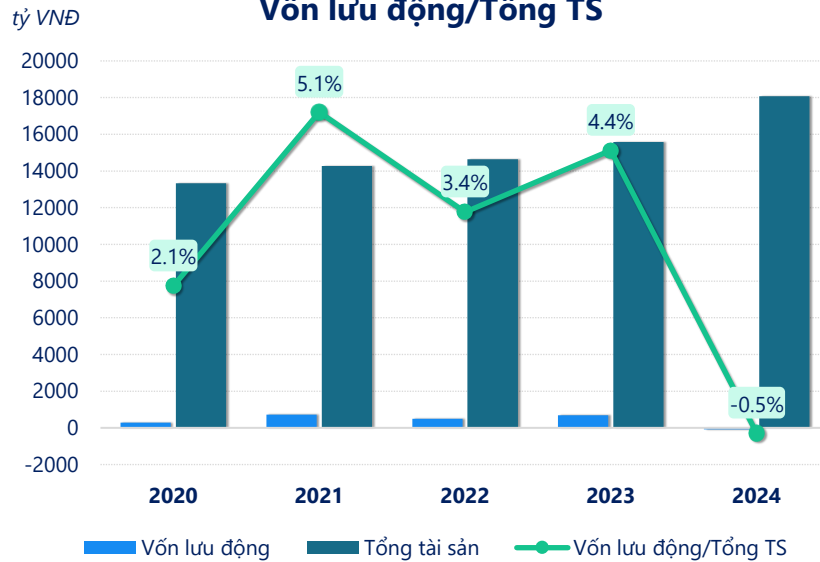
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TID** năm **2024** đạt **0.63**, thấp hơn so với năm 2023 (0.98). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **TID** ghi nhận doanh thu thuần **11,734** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **424.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.5%** và **tăng 63.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.47%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

Vốn lưu động/Tổng TS

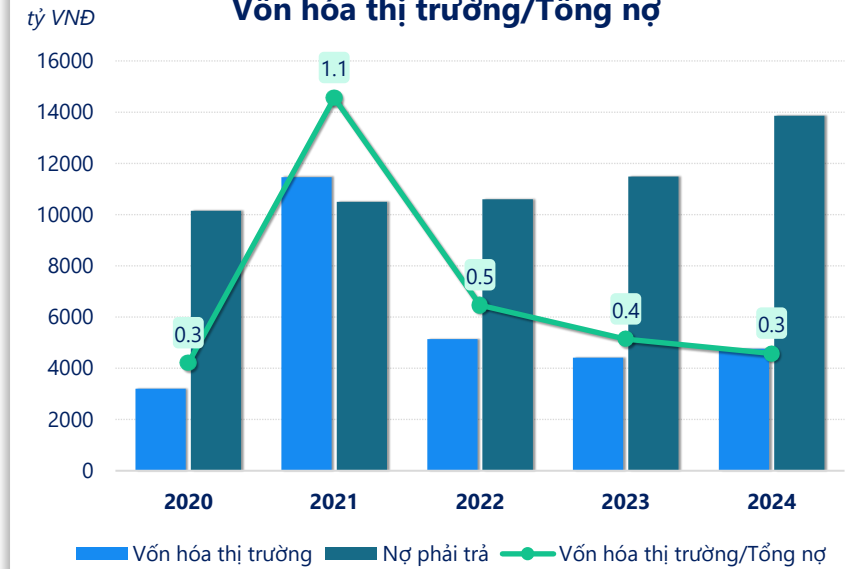


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

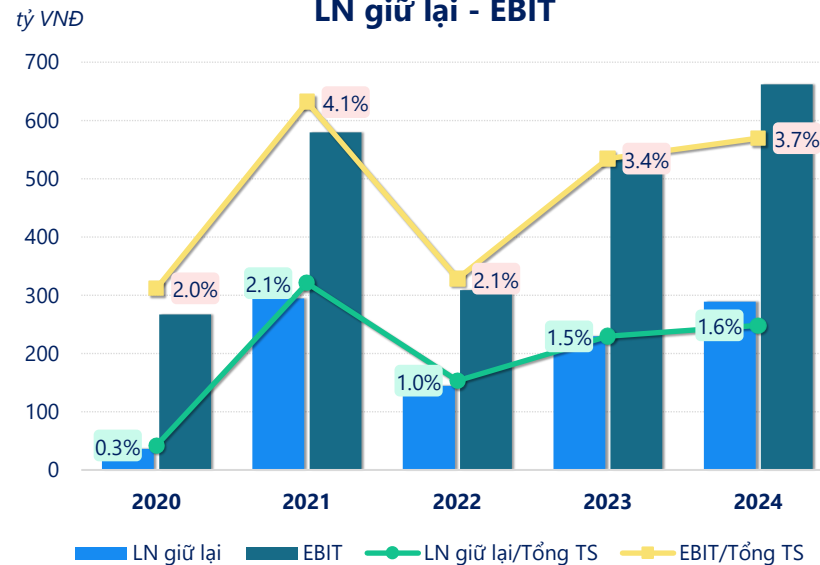
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

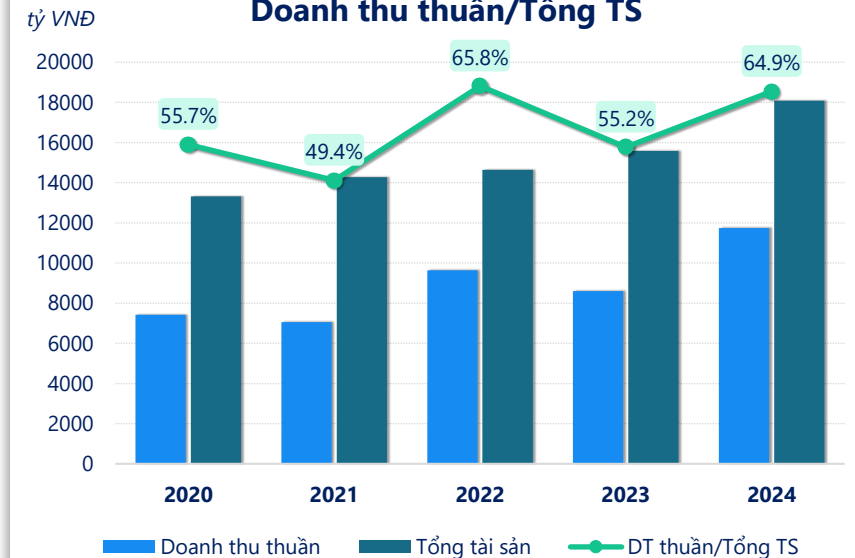
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18,095</b>	<b>15,577</b>	<b>16.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,069</b>	<b>3,681</b>	<b>37.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	541	602	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	559	219	156%
Phải thu ngắn hạn	3,587	2,443	46.8%
Hàng tồn kho	312	336	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	70.0	81.7	-14.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>13,026</b>	<b>11,896</b>	<b>9.5%</b>
Phải thu dài hạn	1,043	51.9	1908%
Tài sản cố định	505	536	-5.8%
Bất động sản đầu tư	2,149	1,924	11.7%
Tài sản dở dang	8,346	8,379	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	269	278	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>713</b>	<b>726</b>	<b>-1.7%</b>
Lợi thế thương mại	0.49	1.46	-66.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,848</b>	<b>11,481</b>	<b>20.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,171</b>	<b>2,988</b>	<b>73.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,615	1,766	105%
Phải trả người bán ngắn hạn	181	116	56.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8,676</b>	<b>8,493</b>	<b>2.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,601	2,772	-6.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,247</b>	<b>4,096</b>	<b>3.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,247</b>	<b>4,096</b>	<b>3.7%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.08</b>	<b>0.08</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,417</b>	<b>7,056</b>	<b>9,635</b>	<b>8,595</b>	<b>11,734</b>
Giá vốn hàng bán	6,766	6,143	8,963	7,892	10,946
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>651</b>	<b>913</b>	<b>671</b>	<b>702</b>	<b>788</b>
Doanh thu HĐTC	140	317	146	222	272
Chi phí TC	177	147	123	151	172
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>122</b>	<b>139</b>	<b>87.2</b>	<b>120</b>	<b>144</b>
LN trong công ty LKLD	27.7	13.2	17.9	-1.16	2.34
Chi phí bán hàng	230	147	144	130	137
Chi phí QLDN	298	483	339	241	231
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>113</b>	<b>465</b>	<b>229</b>	<b>401</b>	<b>523</b>
Lợi nhuận khác	32.0	-24.9	-7.34	14.5	-4.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>145</b>	<b>441</b>	<b>222</b>	<b>416</b>	<b>518</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>73.7</b>	<b>379</b>	<b>142</b>	<b>260</b>	<b>425</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>81.9</b>	<b>383</b>	<b>136</b>	<b>239</b>	<b>310</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	916	1,465	-244	-141	-1,027
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,702	-955	-269	-192	-479
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	587	-160	-24.5	455	1,442
Tiền đầu kỳ	863	664	1,013	474	602
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-199</b>	<b>350</b>	<b>-538</b>	<b>122</b>	<b>-63.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	-0.22	-1.09	5.44	-1.95
Tiền cuối kỳ	664	1,013	474	602	537